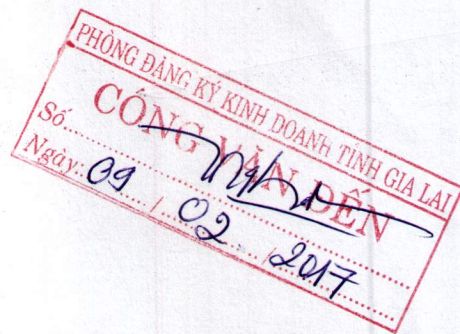


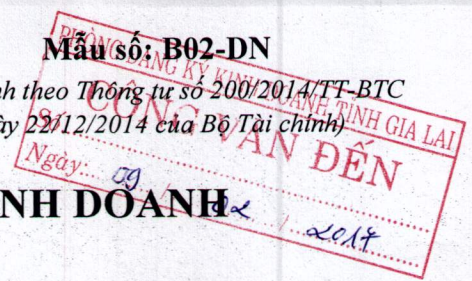
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Nơi gửi :



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.398.981.432	32.354.496.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.398.981.432	32.354.496.255
4. Giá vốn hàng bán	11		26.439.756.436	24.631.618.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.959.224.996	7.722.878.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.055.003.548	592.464.994
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.301.244.197	6.122.706.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.712.984.347	2.192.636.810
11. Thu nhập khác	31		55.493.067	1.709.091
12. Chi phí khác	32		84.000.183	8.233.715
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28.507.116)	(6.524.624)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.684.477.231	2.186.112.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		351.595.483	170.882.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.332.881.748	2.015.229.217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Bông Đan Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Thành

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.773.160.578	16.321.532.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.043.236.746	14.650.991.747
1. Tiền	111		3.043.236.746	650.991.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.630.976.933	1.579.963.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.417.480.420	1.476.705.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		213.496.513	103.258.030
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.462.839	82.159.739
1. Hàng tồn kho	141		38.462.839	82.159.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.484.060	8.417.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60.484.060	8.417.994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.283.341.879.524	2.249.036.701.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.279.729.693.524	2.246.751.867.540

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.279.709.963.818	2.246.727.670.738
- Nguyên giá	222		2.291.876.758.347	2.258.613.109.571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.166.794.529)	(11.885.438.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.729.706	24.196.802
- Nguyên giá	228		35.736.800	35.736.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.007.094)	(11.539.998)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.740.186.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.740.186.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.872.000.000	1.872.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			412.834.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			412.834.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.302.115.040.102	2.265.358.234.136
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.358.404.874	12.178.341.908
I. Nợ ngắn hạn	310		15.358.404.874	12.178.341.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.127.123.000	206.873.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	17.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		375.635.261	273.042.798
4. Phải trả người lao động	314		6.454.420.857	6.718.023.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		215.473.588	24.156.028
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.180.752.168	4.939.246.724

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.286.756.635.228	2.253.179.892.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.286.756.635.228	2.253.179.892.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.285.972.160.019	2.252.395.417.019
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		736.582.312	736.582.312
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		47.892.897	47.892.897
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.302.115.040.102	2.265.358.234.136

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Thành

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



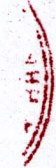
Phạm Văn Thành

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.767.716.211	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.420.133.347)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.971.668.455)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(211.331.361)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.255.763.116	650.991.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.949.262.165)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.471.083.999	650.991.747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.839.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78.839.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.392.244.999	650.991.747
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		650.991.747	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Gia Lai
97A Phạm Văn Đồng - TP. PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.043.236.746	650.991.747

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trương Văn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Thành

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn

- Số chứng chỉ hành
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước, thành lập theo quyết định chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH một thành viên số 529/QĐ-UB ngày 11/08/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182143 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/11/2010.
- Ngành nghề kinh doanh: Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Xây dựng sửa chữa nâng cao hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Tư vấn lập dự án và thiết kế các CT thủy lợi. Dịch vụ Du lịch và nuôi trồng thủy sản. Mua bán điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, giá gốc hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu, vốn ngân sách NN cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do DN bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phân phối theo các chuẩn mực kế toán hiện hành và các qui định hiện hành theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu thủy lợi phí được ghi nhận cuối vụ Đông xuân và vụ mùa trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng tưới, cung cấp nước.

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất 20%, thuế TNDN hiện hành áp dụng tại ngày cuối kỳ.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	35.606.155	284.891.719
- Tiền gửi ngân hàng	12.007.630.591	14.366.100.028
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12.043.236.746	14.650.991.747

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.872.000.000			1.872.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.417.480.420	1.476.705.086
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	203.605.553		75.272.130	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	203.605.553		75.272.130	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	31.915.839		42.193.194	
- Công cụ, dụng cụ	6.547.000		5.057.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			34.909.545	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	38.462.839		82.159.739	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;		1.740.186.000		
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.251.862.126.419	2.630.223.181	3.997.732.516	123.027.455			2.258.613.109.571
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	33.576.743.000						33.576.743.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(96.962.860)	(183.025.909)	(33.105.455)			(313.094.224)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2.285.438.869.419	2.533.260.321	3.814.706.607	89.922.000			2.291.876.758.347
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							11.885.438.833
- Khấu hao trong năm							594.449.920
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(96.962.860)	(183.025.909)	(33.105.455)			(313.094.224)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							12.166.794.529
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							2.246.727.670.738
- Tại ngày cuối năm							2.279.709.963.818

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					35.736.800			35.736.800
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					35.736.800			35.736.800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								11.539.998
- Khấu hao trong năm								4.467.096
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								16.007.094
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								24.196.802
- Tại ngày cuối năm								19.729.706

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tài sản chờ phân bổ		412.834.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.127.123.000		206.873.000	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	2.127.123.000		206.873.000	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	89.105.994	265.983.201	241.091.398	113.997.797
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.823.564	351.595.483	211.331.361	224.087.686
- Thuế thu nhập cá nhân		19.110.420	14.555.952	
- Thuế tài nguyên	100.113.240	168.197.700	259.584.390	8.726.550
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		32.236.430	92.720.490	
- Các loại thuế khác		11.000.000	11.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		27.924.454.164	27.891.767.410	28.823.228
Cộng	273.042.798	28.772.577.398	28.722.051.001	375.635.261
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	4.554.468			
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				60.484.060
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.863.526			
Cộng	8.417.994			60.484.060

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	75.789.484	
- Bảo hiểm xã hội	2.770.200	(27.985.900)
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.022.944	24.156.028
Cộng	205.582.628	(3.829.872)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						

- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.790.897.901.225								1.790.897.901.225
- Tăng vốn trong năm trước	461.497.515.794								461.497.515.794
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	2.252.395.417.019								2.252.395.417.019
- Tăng vốn trong năm nay	33.576.743.000								33.576.743.000
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	2.285.972.160.019								2.285.972.160.019

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-
-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.626.952.300	969.139.000
- Chi sự nghiệp	4.626.952.300	969.139.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	33.262.022.340	32.220.650.799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.959.092	133.845.456
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	33.398.981.432	32.354.496.255
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.439.756.436	24.631.618.044
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	26.439.756.436	24.631.618.044

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.055.003.548	592.464.994
Cộng	1.055.003.548	592.464.994

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	42.272.727	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	13.220.340	1.709.091
Cộng	55.493.067	1.709.091

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	10.500.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	38.590.638	
- Các khoản khác.	34.909.545	8.233.715
Cộng	84.000.183	8.233.715

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.301.244.197	6.122.706.395
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.301.244.197	6.122.706.395
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.691.103	496.101.095
- Chi phí nhân công	22.338.520.405	21.005.431.508
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.917.016	513.019.773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.164.122	235.258.149
- Chi phí khác bằng tiền	9.155.708.170	8.512.747.629
Cộng	32.825.000.816	30.762.558.154

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	351.595.483	170.882.969
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	351.595.483	170.882.969

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:


- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Những thông tin khác:


Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phan Đình Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Phan Đình Khánh

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trương Văn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

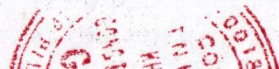
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	284.891.719		1.711.059.827	1.960.345.391	35.606.155	
1111	Tiền Việt Nam	284.891.719		1.711.059.827	1.960.345.391	35.606.155	
112	Tiền gửi Ngân hàng	366.100.028		103.987.808.613	101.346.278.050	3.007.630.591	
1121	Tiền Việt Nam	366.100.028		103.987.808.613	101.346.278.050	3.007.630.591	
1121 TG	TGNH không kỳ hạn c/n Nam Gia Lai (606)	366.100.028		84.212.419.500	81.570.888.937	3.007.630.591	
1121L	TGNH - chi lương qua thẻ ATM			19.775.389.113	19.775.389.113		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000		44.000.000.000	44.000.000.000	14.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000		44.000.000.000	44.000.000.000	14.000.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	14.000.000.000		34.000.000.000	39.000.000.000	9.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.459.705.086		5.869.093.550	5.916.318.216	1.412.480.420	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.032.962	3.032.962		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			3.032.962	3.032.962		
138	Phải thu khác	75.272.130		203.605.553	75.272.130	203.605.553	
1388	Phải thu khác	75.272.130		203.605.553	75.272.130	203.605.553	
141	Tạm ứng			475.762.500	475.762.500		
152	Nguyên liệu, vật liệu	42.193.194		116.028.500	126.305.855	31.915.839	
1521	Nguyên vật liệu chính	42.193.194		116.028.500	126.305.855	31.915.839	
153	Công cụ, dụng cụ	5.057.000		233.465.000	231.975.000	6.547.000	
1531	Công cụ, dụng cụ	5.057.000		233.465.000	231.975.000	6.547.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.909.545		26.439.756.436	26.474.665.981		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.909.545		26.439.756.436	26.474.665.981		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
161	Chi sự nghiệp	969.139.000		5.596.091.300	1.938.278.000	4.626.952.300	
1611	Chi sự nghiệp năm trước			969.139.000	969.139.000		
1612	Chi sự nghiệp năm nay	969.139.000		4.626.952.300	969.139.000	4.626.952.300	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.258.613.109.571		33.576.743.000	313.094.224	2.291.876.758.347	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.251.862.126.419		33.576.743.000		2.285.438.869.419	
2112	Máy móc, thiết bị	2.630.223.181			96.962.860	2.533.260.321	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.997.732.516			183.025.909	3.814.706.607	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	123.027.455			33.105.455	89.922.000	
213	Tài sản cố định vô hình	35.736.800				35.736.800	
2135	Chương trình phần mềm	35.736.800				35.736.800	
214	Hao mòn tài sản cố định		11.896.978.831	313.094.224	598.917.016		12.182.801.623
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		11.885.438.833	313.094.224	594.449.920		12.166.794.529
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		11.539.998		4.467.096		16.007.094
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.872.000.000				1.872.000.000	
2222	Đầu tư vào công ty liên kết	1.872.000.000				1.872.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			1.740.186.000		1.740.186.000	
2412	Xây dựng cơ bản			1.740.186.000		1.740.186.000	
242	Chi phí trả trước	412.834.000			412.834.000		
2421	Chi phí trả trước	412.834.000			412.834.000		
331	Phải trả cho người bán		206.873.000	7.420.133.347	9.340.383.347		2.127.123.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		264.624.804	28.725.083.963	28.775.610.360		315.151.201
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		89.105.994	244.124.360	269.016.163		113.997.797
33311	Thuế GTGT đầu ra		89.105.994	244.124.360	269.016.163		113.997.797
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		83.823.564	211.331.361	351.595.483		224.087.686
3335	Thuế thu nhập cá nhân	4.554.468		14.555.952	19.110.420		
3336	Thuế tài nguyên		100.113.240	259.584.390	168.197.700		8.726.550
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			92.720.490	32.236.430	60.484.060	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33382	Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.863.526		27.891.767.410	27.924.454.164		28.823.228
334	Phải trả người lao động		6.718.023.358	18.880.711.501	18.617.109.000		6.454.420.857
3341	Phải trả công nhân viên		686.623.963	686.623.963	2.400.430.713		2.400.430.713
3348	Phải trả người lao động khác		2.840.000.000		57.000.000		2.897.000.000
334a	Bộ phận văn phòng		398.734.567	2.015.840.207	1.740.721.140		123.615.500
334b	XN ĐMKC Ayun Hạ		578.958.589	2.773.815.869	2.365.081.211		170.223.931
334d	XN kênh nam - bắc Ayun hạ		425.842.110	2.109.172.400	1.806.835.010		123.504.720
334e	XN KTTL Chư prông		310.121.360	2.043.223.448	1.866.319.098		133.217.010
334f	XN KTHT Chư Sê -Pleidly		310.340.383	1.817.865.806	1.621.044.646		113.519.223
334h	Lương ban quản lý điều hành		417.066.347	1.471.094.527	1.143.585.100		89.556.920
334k	Hồ Ia Mlá - Krông pa		285.540.950	1.368.295.360	1.173.698.290		90.943.880
334l	Lương XN TN Phú Thiện			1.760.691.360	1.900.731.490		140.040.130
334m	XN KTTH Biền Hồ - Mang Yang		177.700.999	1.072.839.521	962.310.202		67.171.680
334v	Lương XN Chupah - Ia grai		287.094.090	1.761.249.040	1.579.352.100		105.197.150
338	Phải trả, phải nộp khác	3.829.872		6.091.501.913	6.300.914.413		205.582.628
3382	Kinh phí công đoàn			225.714.270	301.503.754		75.789.484
3383	Bảo hiểm xã hội	27.985.900		5.030.475.097	5.061.231.197		2.770.200
3388	Phải trả, phải nộp khác		24.156.028	835.312.546	938.179.462		127.022.944
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.939.246.724	2.465.816.627	3.707.322.071		6.180.752.168
3531	Quỹ khen thưởng		2.870.705.150	1.028.720.000	1.803.686.036		3.645.671.186
3532	Quỹ phúc lợi		1.679.501.947	1.232.182.000	1.777.136.035		2.224.455.982
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		389.039.627	204.914.627	126.500.000		310.625.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.252.395.417.019		33.576.743.000		2.285.972.160.019
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.252.395.417.019		33.576.743.000		2.285.972.160.019
414	Quỹ đầu tư phát triển		736.582.312				736.582.312
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.332.881.748	1.332.881.748		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1.332.881.748	1.332.881.748		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		47.892.897				47.892.897
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		969.139.000	1.982.606.700	5.640.420.000		4.626.952.300
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước			969.139.000	969.139.000		
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		969.139.000	1.013.467.700	4.671.281.000		4.626.952.300
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			33.398.981.432	33.398.981.432		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			28.240.149.732	28.240.149.732		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			106.985.379	106.985.379		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			136.959.092	136.959.092		
5115	Doanh thu QLKT có thuế			4.914.887.229	4.914.887.229		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.055.003.548	1.055.003.548		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			411.432.298	411.432.298		
6211	Chi phí NL, VL trực tiếp tu sửa			396.457.125	396.457.125		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động khai thác tổng hợp			14.975.173	14.975.173		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			156.484.845	156.484.845		
6221	Chi phí NC tu sửa			92.061.470	92.061.470		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động khai thác tổng hợp			64.423.375	64.423.375		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			98.258.805	98.258.805		
6232	Chi phí nhiên liệu máy đào tu sửa			98.258.805	98.258.805		
627	Chi phí sản xuất chung			21.204.868.648	21.204.868.648		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			18.440.626.221	18.440.626.221		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			51.380.000	51.380.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			463.968.964	463.968.964		
6275	Chi phí PC lụt bão, ứng hạn			104.786.720	104.786.720		
6276	Chi phí bảo hộ ATLĐ, bảo vệ công trình			231.975.000	231.975.000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			173.498.356	173.498.356		
6278	Chi phí bằng tiền khác			311.586.820	311.586.820		
6279	CP bảo dưỡng MMTB			146.077.230	146.077.230		

Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Gia Lai
97A Phạm Văn Đồng - TP. PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627A	Chi phí chung (tu sửa)			257.541.890	257.541.890		
627B	Chi phí chung khai thác tổng hợp (DL)			47.212.720	47.212.720		
627C	Chi phí chung khai thác tổng hợp (TS)			6.014.727	6.014.727		
627D	Chi phí chung (tiền ăn giữa ca)			970.200.000	970.200.000		
632	Giá vốn hàng bán			26.439.756.436	26.439.756.436		
6321	Giá vốn bán hàng QLKT			26.307.130.441	26.307.130.441		
6323	Giá vốn bán hàng cung cấp DV du lịch			124.571.268	124.571.268		
6324	Giá vốn hàng bán thành phẩm			8.054.727	8.054.727		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.301.244.197	6.301.244.197		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.741.409.339	3.741.409.339		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			79.189.500	79.189.500		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			134.948.052	134.948.052		
6425	Thuế, phí và lệ phí			58.921.512	58.921.512		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			48.665.766	48.665.766		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.079.230.028	2.079.230.028		
6429	Chi phí đào tạo, tập huấn			45.690.000	45.690.000		
642A	CP ăn giữa ca			113.190.000	113.190.000		
711	Thu nhập khác			55.493.067	55.493.067		
811	Chi phí khác			84.000.183	84.000.183		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			351.595.483	351.595.483		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			351.595.483	351.595.483		
911	Xác định kết quả kinh doanh			34.509.478.047	34.509.478.047		
Cộng		2.278.174.777.945	2.278.174.777.945	415.231.060.253	415.231.060.253	2.318.849.419.005	2.318.849.419.005

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Bông Dân Thành

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

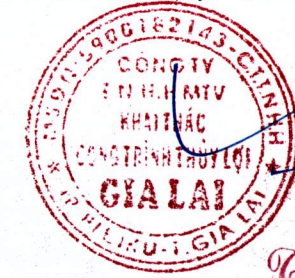


Phạm Đình Chánh

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2017.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2016

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	110	D (Đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (Đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (Đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (Đồng)	15.358.404.874	12.178.341.908
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (Đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (Đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (Đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (Đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (Đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (Đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (Đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (Đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (Đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (Đồng)		
b) vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (Đồng)		
c) Vay nước ngoài với hình thức tự vay, tự trả	153	D (Đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (Đồng)		
d) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (Đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (Đồng)		
a) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	P (Đồng)		
b) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (Đồng)		
c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (Đồng)		
d) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (Đồng)		
d) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (Đồng)		
e) Nguồn bổ sung vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (Đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (Đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (Đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (Đồng)	269.016.163	228.715.507
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (Đồng)	244.124.360	236.509.257
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (Đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (Đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (Đồng)	351.595.483	197.491.674
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (Đồng)	211.331.361	182.761.884

- Các loại thuế , thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (Đồng)	269.135.188	294.831.968
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (Đồng)	416.451.470	294.831.968
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (Đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (Đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (Đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (Đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (Đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (Đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (Đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (Đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (Đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	343			
+ Số TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	344	P (Đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	345	P (Đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (Đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
8) Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (Đồng)	286.327.973	268.488.330
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (Đồng)	33.155.036.961	32.103.506.399
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (Người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (Người)	6	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (Người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (Đồng)	1.536.000.000	1.536.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (Đồng)	1.518.000.000	1.473.000.000
- Thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp	523	P (Đồng)	23.857.396	24.821.001
11. Người lao động	600			
a) Tổng số người lao động	610	D (Người)	292	293
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (Đồng)	18.496.920.000	17.671.680.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (Đồng)	17.042.109.000	16.715.978.160
- Thu nhập bình quân của người lao động	623	P (Đồng)	5.743.210	5.292.855
12. Số dư đầu tư vào công ty chứng khoán	710	D (Đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (Đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (Đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (Đồng)		
13. Số dư đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (Đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (Đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (Đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (Đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	730	D (Đồng)		

a) Phát sinh tăng đầu tư vào công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (Đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty Tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (Đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (Đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (Đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào quỹ Đầu tư trong kỳ	741	P (Đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (Đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (Đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty Bảo hiểm	750	D (Đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty Bảo hiểm trong kỳ	751	P (Đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (Đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (Đồng)		
17. Tổng doanh thu kế hoạch	810	P (Đồng)	32.759.000.000	32.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (Đồng)		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (Đồng)	310.000.000	255.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của DN trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của DN trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Gia Lai, ngày 23 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI GIA LAI



GIÁM ĐỐC
Trương Văn

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

(Lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính trước ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	2.265.358,234136	36.756,805966	2.302.115,040102	2.302.115,040102
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	2.253.179,892228	33.576,743	2.286.756,635228	2.286.756,635228
II. Kết quả hoạt động kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng			34.509,478047	34.509,478047
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng			1.684,477231	1.684,477231
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100		268,48833	889,746834	286,327973	286,327973
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	89,105994	269,016163	113,997797	113,997797
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	83,823564	351,595483	224,087686	224,087686
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng	95,558772	269,135188	(51,75751)	(51,75751)

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Phạm Đình Chánh

Pleiku, ngày 23 tháng 01 năm 2017
CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI GIA LAI

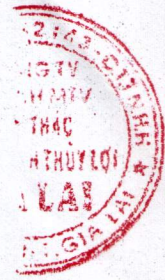


GIÁM ĐỐC
Lương Văn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



THUYẾT MINH

TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU NĂM 2016

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI

1/ Số dư đầu năm 2016: 2.252.395.417.019 đ

2/ Số tăng trong năm 2016: 33.576.743.000 đ

Tăng gồm:

+ SC nâng cấp hồ chứa nước Ia H rung huyện Ia Grai: 11.752.896.000đ

+ Thủy lợi đập dâng Ia H lớp xã Ia B lú, huyện Chư Pưh: 8.877.505.000đ

+ Kiên cố hóa kênh chính đập dâng Ia Vê, Chư Prông: 1.169.139.000đ

+ + Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc, Mang

Yang: 11.777.203.000 đ

3/ Số dư đến 31/12/2016: 2.285.972.160.019 đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

THUYẾT MINH

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2016

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI

A. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

SỐ DƯ ĐẾN 31/12/2016: 2.291.912.495.147 đ

1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

a. Số dư đầu kỳ: 2.258.613.109.571 đ

b. Số tăng trong kỳ: 33.576.743.000 đ

Tăng khác gồm:

- *Nhà cửa, vật kiến trúc:*

Trong đó:

+ SC nâng cấp hồ chứa nước Ia H rung huyện Ia Grai: 11.752.896.000 đ

+ Thủy lợi đập dâng Ia H lớp xã Ia B lú, huyện Chư Puh: 8.877.505.000 đ

+ Kiên cố hóa kênh chính đập dâng Ia Vê, Chu Prông: 1.169.139.000 đ

+ Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Hà Ra Nam, Hà Ra Bắc, Mang

Yang: 11.777.203.000 đ

c. Số giảm trong kỳ: 313.094.224 đ

Trong đó gồm:

- Dụng cụ: Máy photocopy: 33.105.455 đ

- Máy móc thiết bị: Máy hàn Toyota: 96.962.860 đ

- Phương tiện vận tải: Thuyền số 1: 183.025.909 đ

c. Số dư cuối kỳ: 2.291.876.758.347 đ

2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

a. Số dư đầu kỳ: 35.736.800 đ



B. HAO MÓN TẠI SÂN CỘ ĐÌNH

SỐ DƯ ĐẾN 31/12/2016:

- b. Số tăng trong kỳ: 0 đ
- c. Số dư cuối kỳ: 35.736.800 đ

1. TẠI SÂN CỘ ĐÌNH HỮU HÌNH

a. Số dư đầu kỳ:

- 11.885.438.833 đ
- b. Số khấu hao trong kỳ: 594.449.920 đ
- c. Số giảm trong kỳ: 313.094.224 đ

Trong đó: Giảm do thanh lý TSCĐ máy photo: 33.105.455 đ

Máy hàn photocopy: 96.962.860 đ

Thuyền số 01: 183.025.909 đ

d. Số dư cuối kỳ: 12.166.794.529 đ

2. TẠI SÂN CỘ ĐÌNH VÔ HÌNH

a. Số dư đầu kỳ:

- 11.539.998 đ
- b. Số khấu hao trong kỳ: 4.467.096 đ
- c. Số giảm trong kỳ: 0 đ
- d. Số dư cuối kỳ: 16.007.094 đ

C. GIÁ TRỊ CÒN LẠI TẠI SÂN CỘ ĐÌNH

1. Số đầu năm:

- 2.246.751.867.540 đ
- 2.279.729.693.524 đ

2. Số cuối năm:

12.182.801.623 đ

